

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày: 17/02/2022

V/v *Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quang Khải**

2. Ông **Nguyễn Đăng Hùng**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Mạnh Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:* Ông **Nông Quốc Hoàn** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST - KDTM ngày 13/8/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST - KDTM ngày 01/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST - KDTM ngày 22/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/QĐST - KDTM ngày 19/10/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2021/QĐST-KDTM ngày 17/11/2021; Thông báo về việc tiếp tục mở phiên tòa xét xử số: 01/TB-TA ngày 30/11/2021; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 01/2021/QĐST-KDTM ngày 15/12/2021; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số: 02/2021/QĐST-KDTM ngày 29/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2022/QĐST - KDTM ngày 20/01/2022 giữa các đương sự:

*) *Nguyên đơn:* **Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ**; Địa chỉ trụ sở: Số nhà 166, tổ dân phố 8, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà **Lê Thị M** - Giám đốc Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ (Có mặt).

*) *Bị đơn:* Ông **Đặng Đài L**; Địa chỉ: Đội C2, thôn Y, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đặng Đài L: Ông **Bùi Đình M** - Văn phòng Luật Sư P; Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).*

**) Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công nghệ X**; địa chỉ: Số nhà 6B, tổ dân phố 6, phường Th, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- *Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lương Thị T**; Địa chỉ: Số nhà 892, tổ dân phố 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).*

2. Ông **Đoàn Văn M**; Địa chỉ: Số nhà 6B, tổ dân phố 6, phường Th, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3. Bà **Phan Thị Tuyết H2**; Địa chỉ: Đội C2, thôn Y, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

4. Ông **Vũ Quang Th**; Địa chỉ: Số nhà 33, tổ dân phố 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

5. Ông **Nguyễn Tiên Tr**; Địa chỉ: Số nhà 98A, tổ dân phố 6, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

6. Ông **Nguyễn Văn H** (Tên gọi khác: Nguyễn Hữu H); Địa chỉ: Số nhà 892, tổ dân phố 4, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

) Người làm chứng: Ông **Bùi Văn D - Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn Y (Đội C2 cũ), xã Th, huyện Đ (Vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/5/2020; Đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 09/7/2021 và trong quá trình giải quyết, xét xử người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ bà Lê Thị M trình bày:

Ngày 30/8/2018 ông Đặng Đài L với danh nghĩa là nhân viên của công ty TNHH Công nghệ X đến mua nợ phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ký Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ với ông Đặng Đài L, theo đó Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đồng ý bán nợ cho ông L số lượng phân bón tính thành tiền như sau:

+ Giao hàng đợt 1: NPK 16.16.16 Sông Gianh số lượng 3.000 kg, đơn giá: 13.200 đồng = 39.600.000 đồng; Vi sinh Sông Gianh số lượng 2.515 kg, đơn giá: 3.200 đồng = 8.048.000 đồng;

+ Giao hàng đợt 2: NPK 16.16.16 Sông Gianh số lượng 2.000 kg, đơn giá: 13.500 đồng = 27.000.000 đồng; Vi sinh Sông Gianh số lượng 5000 kg, đơn giá: 3.500 đồng = 17.500.000 đồng;

Tổng giá trị Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 là: 92.148.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018, ngày 18/3/2019 Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ông L ký Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT theo đó Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đồng ý bán nợ cho ông L số lượng phân bón tính thành tiền như sau: Vi sinh hữu cơ Sông Gianh số lượng 3.000 kg, đơn giá: 3.600 đồng = 10.800.000 đồng; NPK 16.16.16 Sông Gianh số lượng 1.000 kg, đơn giá: 13.800 đồng = 13.800.000 đồng; Tổng giá trị của phụ lục Hợp đồng là: 24.600.000 đồng.

Tổng giá trị của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là: 92.148.000 đồng + 24.600.000 đồng = 116.748.000 đồng (*Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Tại điều 3: Giá cả và hình thức thanh toán là: Giá bán báo ngay tại thời điểm giao hàng, có hóa đơn giá trị gia tăng; Hình thức thanh toán: TM/CK; Thời hạn thanh toán: Hạn chậm nhất đến ngày 30/5/2019 bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền nợ trên cho bên A; Lãi suất cho nợ: 0,8%/tháng; Trường hợp đến hết ngày 30/5/2019 mà bên B chưa thanh toán dứt điểm thì số tiền còn nợ bên A tính lãi suất 1,2%/tháng nhưng không quá 1 tháng. Sau 1 tháng quá hạn mà bên B vẫn chưa thanh toán dứt điểm thì bên A sẽ gửi đơn đề nghị tới chính quyền địa phương hoặc cơ quan pháp luật để giải quyết theo pháp luật.

Theo thông báo đòi nợ số 02 ngày 28/02/2020, hai bên đã chốt số tiền ông Đặng Đài L nợ Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ là: 152.012.000 đồng, gồm tiền gốc là: 116.748.000 đồng, tiền lãi tính theo Hợp đồng đến ngày 05/5/2020 là: 38.264.000 đồng. Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu trả nợ nhưng ông L không trả. Ông Đặng Đài L đã vi phạm Điều 3 của Hợp đồng về thời hạn thanh toán; thời hạn mà ông L phải thanh toán tiền trả cho công ty là ngày 30/5/2019. Hiện công ty TNHH Công nghệ X đã giải thể không còn hoạt động nữa.

Ngày 01/8/2020 tại Văn phòng công chứng Xuân Phúc tỉnh Điện Biên ông L lại tiếp tục ký Giấy nhận nợ với Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ cũng với nội dung: "*...Tôi có mua nợ phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ để chăm bón cây trồng theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB Ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019. Tổng số tiền phân bón NPK 16.16.16 Sông Gianh và phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là: 92.148.000 đồng + 24.600.000 đồng = 116.748.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Theo hợp đồng, lãi suất nợ trong hạn là 0,8%/tháng; thời hạn thanh toán chậm nhất là vào ngày 30/5/2019; lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng nhưng không quá 01 tháng. Do gặp khó khăn về tài chính nên tôi đã vi phạm hợp đồng, cho đến nay tôi vẫn chưa trả tiền nợ cho công ty mặc dù hai bên đã nhiều lần đối chiếu xác nhận nợ và công ty đã có nhiều thông báo đòi nợ, tôi ký nhận xong chưa thực hiện. Chốt đến ngày 31/7/2020, tôi còn nợ của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền là 159.016.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu không trăm mười sáu nghìn đồng - bao gồm cả tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng). Tôi xin cam kết sẽ trả số tiền nợ nêu trên và tiền lãi suất phát sinh đến ngày tôi*

trả hết nợ cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ".

Do ông L vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 3 của hợp đồng. Mặt khác, trong quá trình ký kết hợp đồng ông L mặc dù lấy danh nghĩa là công ty TNHH Công nghệ X nhưng ông L ký với danh nghĩa cá nhân; hơn nữa kể từ trước, sau khi ký hợp đồng và phụ lục Hợp đồng bà M không thấy ông L xuất trình cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ bất kỳ thủ tục nào của công ty TNHH Công nghệ X liên quan đến việc ông L được quyền đi mua phân bón cho Công ty.

Vì vậy, Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ yêu cầu ông Đặng Đài L phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01 ngày 18/3/2019, tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 17/02/2022 là: 116.748.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). **Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng** (Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng - có bảng kê tính lãi kèm theo). Đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng trên của tôi.

Tại Đơn yêu cầu độc lập của bị đơn ngày 29/5/2020, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập ngày 09/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Đài L trình bày:

Theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10/5/2018 tại Văn phòng công chứng Xuân Phúc tỉnh Điện Biên giữa bên đặt cọc (ông Đặng Đài L, bà Phan Thị Tuyết H2) và bên nhận đặt cọc Công ty TNHH Công nghệ X ông Đoàn Văn M, bà Nguyễn Thị Thúy Vân do ông Đoàn Văn M làm Giám đốc thì vợ chồng ông L có đặt cọc số tiền 5.600.000.000 đồng (Năm tỷ, sáu trăm triệu đồng) để mua cổ phần của Công ty TNHH Công nghệ X; Ngày 10/5/2018, vợ chồng ông L đã đặt cọc số tiền là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ, sáu trăm triệu đồng), Ngày 01/10/2018 ông L đặt cọc tiếp 2.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Ngày 09/9/2018, Công ty TNHH Công nghệ X đã tiến hành họp, dưới sự chủ trì của ông Đoàn Văn M, Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc đã thống nhất tiếp tục thực hiện dự án "*Trang trại nuôi dê và khu chế biến thức ăn cho dê*". Ông L và vợ là Phan Thị Tuyết H2, được Công ty giao tiếp quản và điều hành hoạt động, tiếp nhận huy động vốn để thực hiện dự án. Ông L đang triển khai làm thêm một số công việc như: Xây nhà điều hành Công ty trị giá 1.259.455.700 đồng; Làm đường nhựa vào trang trại và vào Công ty với số vốn đầu tư là 132.793.086 đồng; Ép cọc làm giàn nho và che nắng cho dê trị giá 117.045.762 đồng; Trồng cây làm bóng mát cho dê và tận thu hoa quả như: Bưởi khoảng 1300 cây, cam khoảng 300 cây, ổi khoảng 600 cây, nhãn ... Để có vật liệu thi công, ông L có mua nợ vật tư xây dựng, nợ tiền nhân công của nhiều người và mua phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ, cụ thể: Ông L có nợ của Công ty Vật tư nông nghiệp Đ theo Thông báo đòi nợ số

02 ngày 28/02/2020, hai bên đã chốt số tiền ông L còn nợ Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ là: 152.012.000 đồng (trong đó: Tiền gốc là: 116.748.000 đồng, tiền lãi tính theo Hợp đồng đến ngày 05/5/2020 là: 38.264.000 đồng). Trong quá trình ông L đang thực hiện dự án thì đầu tháng 7/2019 ông L được ông H thông báo là vợ ông H (bà T) đã mua Công ty TNHH Công nghệ X từ ông Vũ Quang Th và ông Nguyễn Tiến Tr. Ông L hỏi ông Th thì được biết ông Th nhận chuyển nhượng từ ông Đoàn Văn M. Chính vì chưa lấy được tiền nên ông L chưa có tiền để trả nợ cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ được.

Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Điện Biên:

- Đưa ông **Đoàn Văn M**, Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ X; địa chỉ: Số nhà 6B, tổ dân phố 6, phường Th, thành phố Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Đưa vợ ông L là **Phan Thị Tuyết H2**; Địa chỉ: Đội C2, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Yêu cầu ông Đoàn Văn M phải trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng đến ngày 05/5/2020 là: 155.047.000 đồng (*Một trăm năm mươi năm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 17/02/2022 và tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Đài L trình bày: Ông L xin được rút yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên buộc ông Đoàn Văn M phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019 đã được ký kết giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đến ngày 05/5/2020 là: 155.047.000 đồng (*Một trăm năm mươi năm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ông L chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ yêu cầu ông L phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01 ngày 18/3/2019, tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 17/02/2022 là: 116.748.000 đồng tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng (*Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng*), nhưng do điều kiện kinh tế của ông L hiện nay rất khó khăn, thu nhập của ông L từ lương hưu chỉ đủ trả nợ cho ngân hàng và trả tiền thuê nhà ở vì hiện tại ông L không có nhà ở phải đi thuê nhà để ở, ông L xin khẩn tiếp tục trả dần trong quá trình làm ăn sinh sống phụ thuộc vào khả năng trả nợ của ông L.

Tại văn bản trả lời ý kiến ngày 01/7/2020 ông Đoàn Văn M trình bày:

Ông M xây dựng Công ty TNHH Công nghệ X từ năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên có trụ sở đóng tại số nhà 68B, tổ 6 phường Th, thành phố Đ với số vốn điều lệ là 6 tỷ đồng. Ông M đứng tên giám đốc với giá trị phần góp vốn là 4 tỷ đồng, bà Nguyễn Thị Thúy V có giá trị phần góp vốn là 2 tỷ đồng. Năm 2016, công ty của ông M thực hiện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án đầu tư "Trang trại chăn nuôi dê và chế biến thức ăn cho dê" được UBND tỉnh Điện Biên giao đất xây dựng trang trại chăn nuôi dê tại địa chỉ đội C2 xã Th, huyện Đ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND tỉnh Điện Biên cấp ngày 9/8/2017. Đây là diện tích đất thuê 50 năm nộp thuế một lần, Công ty đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế của Nhà nước. Vào khoảng đầu năm 2018, ông Đặng Đài L và bà Phan Thị Tuyết H2 (vợ ông L) đã tìm hiểu và có đề nghị mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty TNHH Công nghệ X để tiếp tục thực hiện dự án và mở rộng trồng cây ăn quả, rau sạch. Qua nhiều lần trao đổi và nhiều cam kết cho đến ngày 28/9/2018, ông M đã chuyển nhượng 100% cổ phần của Công ty TNHH Công nghệ X và bàn giao toàn bộ giấy tờ (bao gồm cả con dấu) cho ông L và bà H2 để ông L làm thủ tục đăng ký thay tên đổi chủ. Ông M không còn giữ chức danh Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ X kể từ ngày 28/9/2018 (Có biên bản bàn giao kèm theo). Ông L yêu cầu ông M thanh toán số tiền nợ phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp tỉnh Điện Biên theo Hợp đồng số 61 ngày 19/12/2018 là không hợp lý, bởi vì ngày ký Hợp đồng trên sau thời điểm ông M bàn giao Công ty cho ông L là hơn 03 tháng, ông M không biết gì về việc mua bán này vì trong thời gian này ông M không còn là Giám đốc, không tham gia điều hành ông L, bà H2, không chỉ đạo bất cứ hoạt động nào của Công ty và cũng không mua bán không giới thiệu ông L đi mua vật tư, không kiểm soát nhập xuất kho, không giao dịch mua bán bất cứ thứ gì, không ký bất kỳ công nợ nào của Công ty.

Sau khi ông L, bà H2 đề nghị mua lại 100% cổ phần Công ty để tiếp tục thực hiện dự án và mở rộng trồng cây ăn quả, rau sạch, hai bên bàn bạc và đi đến thống nhất, ngày 06/5/2018, ông L, bà H2 tiến hành đặt cọc. Theo đó ông L và bà H2 đồng ý mua 100 % giá trị cổ phần của Công ty và giá chuyển nhượng giá trị phần góp vốn nêu trên là 06 tỷ đồng, trong đó giá trị phần góp vốn của bên nhận chuyển nhượng bao gồm cả quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã có tại thời điểm đó trên thửa đất số 01 tại đội C2, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE215976, số vào sổ cấp GCN CT01265 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên thừa ủy quyền của UBND tỉnh Điện Biên ký cấp ngày 09/8/2017. Nội dung đặt cọc ghi rõ ông L và bà H2 đặt cọc số tiền 04 tỷ đồng, số tiền này bao gồm ông L và bà H2 trả nhiều lần cộng lại nên hai bên thống nhất làm Hợp đồng đặt cọc số tiền 04 tỷ đồng. Ông L và bà H2 cam kết sẽ trả số tiền còn lại là 02 tỷ đồng trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký cam kết trả tiền, tức là chậm nhất vào ngày 06/8/2018. Hai bên thỏa thuận và ông L, bà H2 đồng ý cam kết nếu đúng ngày

đó ông L, bà H2 không thanh toán số nợ trên thì sẽ mất hết toàn bộ số tiền đã đặt cọc cùng toàn bộ tài sản đã đầu tư trên mảnh đất nêu trên mà không có bất cứ thắc mắc, khiếu kiện gì (Có bản cam kết kèm theo). Ngày 09/5/2018, hai bên tiến hành làm Hợp đồng đặt cọc dân sự (với nội dung và số tiền như đã cam kết ngày 06/5/2018) để đầy đủ thủ tục pháp lý. Theo đó, thời hạn thanh toán số tiền 02 tỷ đồng là 03 tháng kể từ ngày 09/5/2018, tức là chậm nhất vào ngày 09/8/2018. Nội dung Hợp đồng ông L, bà H2 cam kết nếu đúng ngày 09/8/2018 ông L, bà H2 không thanh toán sẽ không được nhận lại số tiền đặt cọc trước đó cùng toàn bộ tài sản đã đầu tư trên mảnh đất nêu trên mà không có bất cứ thắc mắc, khiếu kiện gì (Có bản Hợp đồng kèm theo). Sau khi đặt cọc, dù chưa thanh toán hết tiền nhưng với thiện chí mua 100% cổ phần, ông L, bà H2 đã đề nghị và ông M đã đồng ý để ông L, bà H2 chHên vào sinh sống, sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt tại khu trang trại.

Ngày 10/5/2018, ông M và ông L, bà H2 làm Hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng X tỉnh Điện Biên với lý do ông L chưa đủ điều kiện đứng tên Giám đốc nên ông L đề nghị ông M vẫn đứng tên Giám đốc giúp ông L với tỷ lệ 10% trên phần góp vốn 04 tỷ đồng và ông L nhận chuyển nhượng 90% giá trị phần góp vốn của ông M. Ông L sẽ nhận 100% giá trị phần góp vốn khi thanh toán đủ số tiền 02 tỷ đồng còn nợ lại và làm thủ tục chuyển nhượng. Hợp đồng đặt cọc cũng ghi rõ số tiền ông L, bà H2 còn nợ ông M là 02 tỷ đồng và cam kết trả hết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng và được công chứng. Tại Điều 5.2 Hợp đồng nêu rõ nếu không thực hiện đúng cam kết thì ông L và bà H2 không được nhận lại số tiền đã đặt cọc và những tài sản ông L, bà H2 đã đầu tư trên đất (Có Hợp đồng đặt cọc công chứng kèm theo). Đến hết 10/8/2018, ông L và bà H2 vẫn chưa thanh toán được cho ông M số tiền còn nợ là 02 tỷ đồng theo những cam kết và Hợp đồng đặt cọc đã ký các ngày 06/5, 09/5 và 10/5/2018, Hợp đồng đã hết giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật. Trong thời gian này ông L, bà H2 vẫn đang sinh sống và làm việc tại khu trang trại trên, cũng đã đầu tư nhiều tiền để trồng thêm các loại cây ăn quả trên đất nhưng không trả tiền cho ông M. Sau đó, ông L đã đề nghị ông M hỗ trợ cho mượn sổ đỏ của khu đất trang trại để giao dịch vay vốn, vừa trả nợ cho ông M vừa đầu tư thêm vào trang trại để kinh doanh với lý do sau khi trả hết tiền thì tất cả các tài sản trên đều thuộc về ông L, bà H2. Sau khi xem xét thực tế thấy ông L, bà H2 cũng đã đầu tư khá nhiều tiền của và công sức vào trang trại là có thực nên ông M đã đồng ý. Đến ngày 09/9/2018 theo ý kiến của ông L và bà H2, hai bên đã cùng nhau ngồi bàn bạc về phương án vay vốn, thế chấp tài sản Ngân hàng. Theo ý của ông L, bà H2, ông M đại diện cho Công ty đứng ra thương thảo, đàm phán và ký kết Hợp đồng với Ngân hàng, nếu vay được tiền sẽ giao toàn bộ số tiền vay được cho ông L, bà H2 nhận tiền để điều hành chăn nuôi, trồng trọt trên thửa đất, phục vụ công việc của ông L, bà H2. Ông L, bà H2 có trách nhiệm thanh toán tiền lãi vay và trả gốc vay Ngân hàng khi đến hạn. Tuy nhiên sau đó hai bên đã đến rất nhiều Ngân hàng đặt vấn đề vay nhưng không vay được. Trong khoảng thời gian này ông L, bà H2 vẫn sinh sống và làm việc tại trang trại.

Vào khoảng tháng 9/2018, ông L thông báo với ông M là đã liên hệ được nhà đầu tư và xin tiếp tục được giao dịch chuyển nhượng cổ phần của Công ty. Đến ngày 28/9/2018 ông L, bà H2 đã có mặt tại Trụ sở Công ty TNHH Công nghệ X cùng với ông Vũ Quang Th, ông Nguyễn Tiến Tr và ông M để bàn bạc về việc bàn giao. Theo đó các bên thống nhất ông Th sẽ xuất ra một khoản tiền 02 tỷ đồng đưa cho ông L để ông L trả cho ông M số tiền còn thiếu trong Hợp đồng đặt cọc trước đó, đồng thời chỉ định ông Th đứng tên Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ X, còn ông M sau khi đã nhận đủ 02 tỷ đồng sẽ bàn giao toàn bộ giấy tờ, hồ sơ gốc của Công ty cho ông L, bà H2 (Có biên bản bàn giao kèm theo). Sau đó ông L, bà H2 giao cho ông Th đi làm thủ tục công chứng và các thủ tục sang tên đổi chủ để ông Th đứng tên Giám đốc. Tính đến ngày 28/9/2018, ông M đã nhận đủ 06 tỷ đồng (bao gồm 04 tỷ đồng đặt cọc và 02 tỷ đồng tiền thiếu trong Hợp đồng đặt cọc) và ông M cũng không còn đảm nhận chức danh Giám đốc Công ty kể từ đây.

Cho đến ngày 29/5/2020, khi ông L bị kiện do mua chịu phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ, ông L có nói không biết sự có mặt của ông Th và ông H là không đúng sự thật vì ngày 20/6/2020 tôi có gặp ông H, ông H có cung cấp văn bản thỏa thuận giữa ông H và ông Đặng Đài L ngày 11/7/2019 và biên bản bàn giao giấy tờ Công ty TNHH Công nghệ X ngày 18/7/2019 giữa ông L và ông H tại trang trại Công nghệ X (Có biên bản kèm theo).

Tại văn bản trả lời thông báo về việc bổ sung người tham gia tố tụng ngày 27/8/2020 ông Nguyễn Hữu H và bà Lương Thị T trình bày:

Tại thời điểm ông Đặng Đài L ký Hợp đồng kinh tế số: 61-2018/VTNNĐB ngày 19/8/2018 giữa Công ty cổ phần nông nghiệp Đ và ông L là hàng xóm gần sát cạnh nhà ông L nên thường xuyên gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm sản xuất, trồng trọt. Có thời điểm ông L gặp khó khăn và hay bị trộm đột nhập vào trộm đồ trong trang trại do tường bao trang trại chưa hoàn thiện (thấp quá). Ông H, bà T đã thỏa thuận là giúp ông L cho công nhân của mình sang xây tường bao và bán gạch cho ông L, tiền công xây dựng cho ông L trả sau. Trong suốt thời gian đó, ông L rất khó khăn, không có tiền để đầu tư trang trại, rất nhiều lần ông L sang tìm gặp vợ chồng ông bà và nhiều người khác để mời mua lại trang trại, tại thời điểm đó ông H, bà T chưa có nhu cầu mua. Đến khoảng cuối tháng 6/2019, ông H với ông L thống nhất giá ông L chuyển nhượng Công ty TNHH Công nghệ X và quyền sử dụng đất khoảng 4 ha đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho ông H là 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ, ba trăm triệu đồng) và trừ nợ hết số tiền mà ông L nợ tiền nhân công và tiền gạch của ông H (khoảng hơn 140.000.000 đồng). Sau khi ông H và ông L thống nhất việc chuyển nhượng công ty TNHH Công nghệ X và tài sản gắn liền với đất thì đến ngày 11/7/2019 ông L cùng ông H đến văn phòng Công chứng X gọi ông Th, ông L, ông Tr cùng đến văn phòng công chứng X và mang theo toàn bộ giấy tờ pháp lý của Công ty TNHH Công nghệ X để làm thủ tục đặt cọc cho ông Đặng Đài L. Công ty lúc đó do ông Vũ Quang Th đứng tên Giám đốc nên ông L yêu cầu ông H ký vào hợp đồng đặt cọc và tiền đặt cọc

cho ông Th, bởi vậy ngày 11/7/2019 ông H mới ký hợp đồng đặt cọc và giao số tiền đặt cọc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) cho ông Th theo yêu cầu của ông L. Ông H hiểu rằng, công ty này là công ty của ông L nên việc quyết định mua bán công ty, giá cả và các thủ tục do ông Đặng Đài L quyết định. Ông Vũ Quang Th chỉ là người đứng tên pháp lý của công ty. Sau đó đến ngày 16/7/2019, ông L làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ công ty trên cho vợ chồng ông H, bà T. Thủ tục vẫn giống như lần đặt cọc là có vợ chồng ông H, bà T và ông L cùng nhóm của ông Th, ông L, ông Tr. Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của công ty do bà T ký trực tiếp với ông Th. Tại thời điểm ký, ông L yêu cầu ông H, bà T giao đủ số tiền cho ông Th là 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm triệu đồng), số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ông H, bà T giao cho ông L làm ba lần, đồng thời trừ hơn 140.000.000 đồng vào tiền nhân công như đã thỏa thuận và ông Th bàn giao hồ sơ pháp lý của Công ty Công nghệ X cho ông H. Đến ngày 18/7/2019, ông L bàn giao nốt những giấy tờ còn lại của công ty Công nghệ X cho ông H. Vì vậy, ông H, bà T cho rằng ông bà không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà M và ông L.

Tại văn bản phản hồi thông báo ngày 18/8/2020 ông Vũ Quang Th trình bày:

Sự việc tranh chấp trên không liên quan đến trách nhiệm và nghĩa vụ của ông Th bởi lẽ việc bà M và ông L ký kết hợp đồng mua bán với nhau xảy ra trước thời điểm ông Th giữ chức vụ giám đốc Công ty TNHH Công nghệ X và ông Th nhận thấy hợp đồng mua bán hàng hóa trên là việc cá nhân của ông L và bà M. Để đảm bảo quyền và tránh ảnh hưởng đến thời gian công việc kinh doanh của ông Th, ông Th nhận thấy không có nghĩa vụ để tham gia vào việc kiện tụng tranh chấp trên. Ông Th yêu cầu Tòa án xem xét và xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Bùi Văn D trình bày:

Ông D chỉ là người làm thuê do ông L thuê việc theo thời vụ, không có liên quan gì đến Công ty TNHH xanh và cũng không quen biết gì với ông Đoàn Văn M - giám đốc Công ty TNHH X. Toàn bộ nội dung trong Giấy chứng nhận đã sử dụng số phân bón trong trang trại Công ty TNHH Công nghệ X ngày 05/7/2020 (BL: 85) mà ông D ký là do ông Đặng Đài L soạn thảo sẵn. Thực chất thì ông D không phải là người của Công ty TNHH Công nghệ X và cũng không có hợp đồng lao động với công ty, ông D chỉ là người được ông L thuê để chăm sóc cây trồng ở trang trại theo thời vụ. Ông D có được chứng kiến 03 lần việc ông L đi mua phân bón của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ nhập vào kho của Công ty TNHH Công nghệ X (ngày, tháng, năm ông D không nhớ) nhưng không có phiếu xuất kho và phiếu nhập kho, số phân bón đó ông D đã cho công nhân của Công ty TNHH Công nghệ X bón phân cho cây trồng trang trại. Ngoài ra, ông D còn đi mua thêm phân NPK và phân lân của đại lý ông H giá trị 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) để bón phân cho cây trồng trang trại, theo ông D được biết đến nay ông L vẫn chưa thanh toán cho đại lý ông H, bao gồm: 3 tấn NPK lân Lâm Thao và 01 tấn phân đầu trâu 13-13-13, nhưng việc nợ

này không liên quan đến vụ án này nên ông D không có ý kiến gì. Do công việc của ông D rất bận, mặt khác việc Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ kiện đòi tiền nợ phân bón của ông L không liên quan gì đến ông D, vì vậy nếu Tòa án triệu tập ông D đến tham gia phiên tòa thì ông D cũng sẽ không có mặt. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc trên vắng mặt ông D theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

* Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa ngày hôm nay, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Đối với nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn, bị đơn cung cấp là bản photo có công chứng hoặc bản chính, đảm bảo đúng quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người làm chứng: Không thực hiện đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ tại Điều 70, 73, 76, 78 Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 4, Điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297, Điều 306, 317, 319 Luật thương mại; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ: Buộc ông Đặng Đài L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền: 116.748.000 đồng tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). **Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng** (Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng).

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Đặng Đài L về việc buộc ông Đoàn Văn M phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 05/5/2020 là: 155.047.000 đồng (*Một trăm năm mươi năm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Đặng Đài L được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Đặng Đài L.

** Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm:* Đối với vi phạm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người làm chứng làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án của Tòa án bị kéo dài. Yêu cầu bị đơn thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 73, 76, 78 Bộ luật Tố tụng dân sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ông Đặng Đài L nhân viên của Công ty TNHH X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự và sự vắng mặt của người làm chứng:* Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; người làm chứng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng vẫn không đến tham gia phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập được, xét Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019 giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ông L (Nhân viên của Công ty TNHH X) đã được các bên thống nhất thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, hình thức, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hợp

đồng mua bán hàng hóa trên là hợp pháp và làm căn cứ pháp lý để các bên thực hiện. Mặt khác, trong quá trình ký kết hợp đồng ông Đặng Đài L mặc dù lấy danh nghĩa là công ty TNHH Công nghệ X nhưng ông L ký với danh nghĩa cá nhân; hơn nữa kể từ trước, sau khi ký hợp đồng và phụ lục Hợp đồng cũng như tại phiên tòa hôm này ông L không xuất trình được bất kỳ thủ tục nào của công ty TNHH Công nghệ X liên quan đến việc ông L được giao quyền đi mua phân bón cho Công ty. Tại phiên tòa ông L hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày trên của nguyên đơn và xin tự chịu trách nhiệm trả nợ số tiền theo yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ.

[2.2] Về nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng: Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018; Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019 giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ông L (Nhân viên của Công ty TNHH X); Biên bản đối chiếu công nợ số: 13/KTTH-VTNNĐB ngày 13/12/2019 giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ và ông Đặng Đài L - Công ty TNHH Công nghệ X và căn cứ vào Giấy nhận nợ của ông Đặng Đài L ngày 01/8/2020 tại Văn phòng công chứng Xuân tỉnh Đ thì có đủ cơ sở khẳng định: Ông L với danh nghĩa là nhân viên của Công ty TNHH Công nghệ X còn nợ của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ tổng số tiền phân bón NPK 16.16.16 Sông Gianh và phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng là: 92.148.000 đồng + 24.600.000 đồng = 116.748.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

[2.3] Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 thì: Thời hạn thanh toán chậm nhất đến ngày 30/5/2019 bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền nợ cho bên A; Lãi suất cho nợ: 0,8%/tháng; Trường hợp đến hết ngày 30/5/2019 mà bên B chưa thanh toán dứt điểm thì số tiền còn nợ bên A tính lãi suất 1,2%/tháng nhưng không quá 1 tháng. Sau 1 tháng quá hạn mà bên B vẫn chưa thanh toán dứt điểm thì bên A sẽ gửi đơn đề nghị tới chính quyền địa phương hoặc cơ quan pháp luật để giải quyết theo pháp luật. Như vậy, ông L đã vi phạm Điều 3 của Hợp đồng về thời hạn thanh toán (Thời hạn mà ông L phải thanh toán tiền trả cho công ty là ngày 30/5/2019). Mặt khác, ngày 01/8/2020 tại Văn phòng công chứng Xuân Phúc tỉnh Điện Biên ông L lại tiếp tục ký Giấy nhận nợ với Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ với lãi suất nợ trong hạn là 0,8%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Chốt đến ngày 31/7/2020, ông L còn nợ của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền là 159.016.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu không trăm mười sáu nghìn đồng - bao gồm cả tiền gốc và lãi suất theo hợp đồng). Ông L xin cam kết sẽ trả số tiền nợ nêu trên và tiền lãi suất phát sinh đến ngày ông L trả hết nợ cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu ông L phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01, ngày 18/3/2019, tính đến ngày 17/02/2022 là: 116.748.000 đồng tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi

trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng - có bảng kê tính lãi kèm theo).

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ông L không nhất trí trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền trên vì lý do: Ông L chưa đòi được tiền của ông M nên ông L chưa có tiền để trả nợ cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ được, đề nghị Tòa án buộc ông M phải có trách nhiệm trả số tiền trên cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ. Tuy nhiên, tại đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 17/02/2022 và tại phần tranh tụng tại phiên tòa bị đơn ông L xin rút yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên buộc ông Đoàn Văn M phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019 đã được ký kết giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đến ngày 05/5/2020 là: 155.047.000 đồng (Một trăm năm mươi năm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông L chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ, nhưng do điều kiện kinh tế của ông L hiện nay rất khó khăn, thu nhập của ông L từ lương hưu chỉ đủ trả nợ cho ngân hàng và trả tiền thuê nhà ở vì hiện tại ông L không có nhà ở phải đi thuê nhà để ở, ông L xin khẩn tiếp tục trả dần trong quá trình làm ăn sinh sống phụ thuộc vào khả năng trả nợ của ông L. Bà M hoàn toàn nhất trí với đề nghị này của ông L.

Xét thấy, việc rút yêu cầu độc lập của ông L là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đơn rút yêu cầu độc lập của ông Đặng Đài L và đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập trên của ông L theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đặng Đài L được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập trên theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đồng thời buộc ông Đặng Đài L phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01 ngày 18/3/2019, tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 17/02/2022 là: 116.748.000 đồng tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng) là hoàn

toàn phù hợp với quy định tại các Điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297, Điều 306 Luật thương mại và Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ được chấp nhận nên Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Đặng Đài L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Đặng Đài L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 3 Điều 4, Điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297, Điều 306, 317, 319 Luật thương mại;

- Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đối với ông Đặng Đài L.

Buộc ông Đặng Đài L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền: 116.748.000 đồng tiền gốc và 51.526.711 đồng tiền lãi (tiền lãi trong hạn 0,8%/tháng: 5.789.643 đồng; tiền lãi quá hạn 1,2%/tháng: 45.737.068 đồng). **Tổng cộng cả gốc và lãi là: 168.274.711 đồng** (Một trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm mười một đồng - Có bảng kê tính lãi kèm theo của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ).

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Đặng Đài L về việc buộc ông Đoàn Văn M phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền nợ gốc và tiền lãi tính theo Hợp đồng kinh tế số 61 – 2018/VTNNĐB ngày 19/12/2018 và Phụ lục Hợp đồng số: 01/PL-HĐKT ngày 18/3/2019 đã được ký kết giữa Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ đến ngày 05/5/2020 là: 155.047.000 đồng (Một trăm năm mươi năm triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng Đài L được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, ông Đặng Đài L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do vậy miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Đặng Đài L.

Trả lại cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Đ số tiền 3.877.000 đồng (*Ba triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003392 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Trả lại cho ông Đặng Đài L số tiền là 3.877.000 đồng (*Ba triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003429 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/02/2022). Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Điện Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện ĐB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Thị Tuyền

